

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BIẾN THÉ VÀ
VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 25
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	19
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Biện thể và Vật liệu điện Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Biện thể và Vật liệu điện Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập do sự hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Công ty Cổ phần Chế tạo Biện thể Hà Nội theo Quyết định số 105/QĐ-HĐQT ngày 25/04/2005 của Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật điện (nay là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 11, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08/05/2014)
Bà Trương Thị Hương Lan	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/05/2014)
Ông Nguyễn Văn Trường	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/05/2014)
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Ủy viên
Ông Đoàn Thế Dũng	Ủy viên
Ông Trương Thanh Hà	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08/05/2014)

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Minh	Tổng giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Lan Phương	Trưởng ban
Ông Bạch Thành Nam	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/05/2014)
Ông Phạm Ngọc Thắng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/05/2014)
Bà Trần Thị Thuộc	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08/05/2014)
Bà Lê Văn Anh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08/05/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nguyễn Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Số: /2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo biển thể và Vật liệu điện Hà Nội**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chế tạo biển thể và Vật liệu điện Hà Nội tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
số 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
số 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.270.131.316	30.946.026.444
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.250.008.905	9.076.730.496
111	1. Tiền		1.250.008.905	3.576.730.496
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	5.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.069.226.952	1.940.265.880
131	1. Phải thu khách hàng		6.984.957.021	6.978.678.963
135	2. Các khoản phải thu khác	5	147.920.421	25.237.407
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.063.650.490)	(5.063.650.490)
140	IV. Hàng tồn kho	6	19.840.876.460	19.584.252.113
141	1. Hàng tồn kho		19.988.365.371	19.731.741.024
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(147.488.911)	(147.488.911)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		110.018.999	344.777.955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		49.618.999	77.496.818
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	83.473.637
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	60.400.000	183.807.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.855.365.464	16.043.422.159
220	II . Tài sản cố định		14.645.513.150	15.805.143.006
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.115.483.150	11.795.080.506
222	- Nguyên giá		30.957.931.561	30.957.931.561
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.842.448.411)	(19.162.851.055)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.530.030.000	4.010.062.500
260	V. Tài sản dài hạn khác		209.852.314	238.279.153
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	209.852.314	238.279.153
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		41.125.496.780	46.989.448.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		15.109.081.082	18.171.185.814
310	I. Nợ ngắn hạn		15.109.081.082	18.171.185.814
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	1.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		11.030.363.624	12.537.872.756
313	3. Người mua trả tiền trước		620.468.995	573.511.755
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	128.306.656	275.361.812
315	5. Phải trả người lao động		153.970.200	157.628.458
316	6. Chi phí phải trả	12	824.662.167	826.329.230
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	2.348.781.037	2.787.903.400
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.528.403	12.578.403
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.016.415.698	28.818.262.789
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	26.016.415.698	26.448.308.789
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.197.775.000	4.197.775.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.583.775.960	3.583.775.960
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		445.000.000	445.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(17.210.135.262)	(16.778.242.171)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	2.369.954.000
432	1. Nguồn kinh phí	15	-	2.369.954.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		41.125.496.780	46.989.448.603

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
1. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	2.490.000.000

Nguyễn Thị Lý
Người lập

Đặng Xuân Sang
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	10.951.307.741	7.733.757.852
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		6.500.000	658.800.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.944.807.741	7.074.957.852
11	4. Giá vốn hàng bán	17	10.116.356.585	6.374.149.223
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		828.451.156	700.808.629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	169.488.198	201.570.118
22	7. Chi phí tài chính	19	27.166.667	41.250.500
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.166.667	41.250.500
24	8. Chi phí bán hàng	20	350.393.791	129.997.441
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	1.055.771.987	1.186.675.068
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(435.393.091)	(455.544.262)
31	11. Thu nhập khác		3.500.000	421.739.090
32	12. Chi phí khác		-	114.476.869
40	13. Lợi nhuận khác		3.500.000	307.262.221
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(431.893.091)	(148.282.041)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(431.893.091)	(148.282.041)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	(123)	(42)

Nguyễn Thị Lý
Người lập

Đặng Xuân Sang
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		12.083.817.696	7.444.130.429
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12.230.017.975)	(2.110.854.323)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(715.066.358)	(1.028.852.600)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		303.369.586	423.583.171
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.342.650.241)	(1.042.083.185)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.900.547.292)	3.685.923.492
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.825.701	203.813.174
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(926.174.299)	203.813.174
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	(3.500.000.000)
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.000.000.000)	(4.727.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.000.000.000)	(3.504.727.100)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.826.721.591)	385.009.566
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.076.730.496	8.195.317.803
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.250.008.905	8.580.327.369

Nguyễn Thị Lý
Người lập

Đặng Xuân Sang
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập do sự hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế Hà Nội theo Quyết định số 105/QĐ-HĐQT ngày 25/04/2005 của Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật điện (nay là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 11, Đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100779340 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 09 năm 2005, thay đổi lần 8 ngày 30 tháng 01 năm 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện và vật liệu cách điện;
- Sản xuất, mua bán máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110KV;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống và cho thuê văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý, ký gửi, bán buôn, bán lẻ hàng hoá, vật tư thiết bị điện, điện tử, thông tin viễn thông;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110 KV;
- Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị điện công nghiệp có điện áp đến 110 KV.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Giá trị Máy biến áp được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13. Ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	222.400.083	300.553.395
Tiền gửi ngân hàng	1.027.608.822	3.276.177.101
Các khoản tương đương tiền ^[*]	2.000.000.000	5.500.000.000
	3.250.008.905	9.076.730.496

[*] Là giá trị các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng hoặc 3 tháng với lãi suất 6,7%/năm hoặc 7,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 7%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	147.920.421	25.237.407
- <i>Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả</i>	<i>110.759.719</i>	<i>15.097.222</i>
- <i>Thuế GTGT đầu vào của hàng tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>6.735.000</i>	-
- <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	<i>30.425.702</i>	<i>10.140.185</i>
	147.920.421	25.237.407

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.750.063.425	11.934.333.250
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	413.090.303	368.751.853
Thành phẩm	7.108.483.041	6.867.541.432
Hàng hoá	716.728.602	561.114.489
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(147.488.911)	(147.488.911)
	19.840.876.460	19.584.252.113

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	7.600.000	78.830.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.800.000	104.977.500
	60.400.000	183.807.500

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.065.705.333	15.317.654.241	1.594.132.369	980.439.618	30.957.931.561
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.065.705.333	15.317.654.241	1.594.132.369	980.439.618	30.957.931.561
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.106.560.363	10.153.272.514	1.056.409.118	846.609.060	19.162.851.055
Số tăng trong kỳ	91.785.445	507.563.121	56.887.185	23.361.605	679.597.356
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>91.785.445</i>	<i>507.563.121</i>	<i>56.887.185</i>	<i>23.361.605</i>	<i>679.597.356</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.198.345.808	10.660.835.635	1.113.296.303	869.970.665	19.842.448.411
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.959.144.970	5.164.381.727	537.723.251	133.830.558	11.795.080.506
Tại ngày cuối kỳ	5.867.359.525	4.656.818.606	480.836.066	110.468.953	11.115.483.150

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 4.149.925.718 VND.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Máy hồ quang xoay chiều có biến thế và tụ ^[1]	-	484.462.500
- Máy đột dập nhập khẩu ^[2]	3.530.030.000	3.525.600.000
	3.530.030.000	4.010.062.500

^[1] Máy hồ quang xoay chiều được mua sắm từ nguồn kinh phí của Dự án Sản xuất thử nghiệm độc lập cấp Nhà nước "Sản xuất thử nghiệm loạt Máy biến áp khô 3 pha công suất đến 2.500KVA và điện áp 22KV". Công ty thực hiện điều chỉnh giảm chi phí mua sắm này theo Quyết định số 388/QĐ-BKHHCN ngày 13/03/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xác nhận kết quả thực tế, xử lý kinh phí đối với dự án (xem thêm Thuyết minh số 15). Công ty vẫn tiếp tục quản lý và theo dõi trên hệ thống sổ sách của Công ty đối với tài sản này.

^[2] Máy đột dập nhập khẩu được mua sắm từ nguồn vốn của Công ty thực hiện Dự án Sản xuất thử nghiệm độc lập cấp Nhà nước "Sản xuất thử nghiệm loạt Máy biến áp khô 3 pha công suất đến 2.500KVA và điện áp 22KV" được Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Công ty Cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội tổ chức thực hiện. Hệ thống máy móc này được nhập về nhưng quá trình chạy thử không đạt yêu cầu. Đến nay, do nhiều nguyên nhân khách quan Công ty đã xin dừng dự án và đã được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận (xem thêm Thuyết minh số 15).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	238.279.153	268.071.998
Số tăng trong kỳ	56.440.495	83.052.545
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(84.867.334)	(74.617.057)
Số dư cuối kỳ	209.852.314	276.507.486

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa	165.683.219	238.069.983
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.169.095	209.170
	209.852.314	238.279.153

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	128.306.656	275.361.812
	128.306.656	275.361.812

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam	779.091.667	751.925.000
Chi phí phải trả khác	45.570.500	74.404.230
	<u>824.662.167</u>	<u>826.329.230</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	18.537.437	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.330.243.600	2.787.903.400
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông Tổng Công ty Thiết Bị điện Việt Nam</i>	2.329.786.500	2.329.786.500
- <i>Trợ cấp thôi việc phải trả</i>	-	457.659.800
- <i>Phải trả, phải nộp khác (cổ tức)</i>	457.100	457.100
	<u>2.348.781.037</u>	<u>2.787.903.400</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.197.775.000	3.583.775.960	445.000.000	(13.546.643.747)	29.679.907.213
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(148.282.041)	(148.282.041)
Số dư cuối kỳ trước	35.000.000.000	4.197.775.000	3.583.775.960	445.000.000	(13.694.925.788)	29.531.625.172
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.197.775.000	3.583.775.960	445.000.000	(16.778.242.171)	26.448.308.789
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(431.893.091)	(431.893.091)
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	4.197.775.000	3.583.775.960	445.000.000	(17.210.135.262)	26.016.415.698

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Thiết bị điện VN	17.320.910.000	49,49%	17.320.910.000	49,49%
Vốn góp của đối tượng khác	17.679.090.000	50,51%	17.679.090.000	50,51%
Cộng	35.000.000.000	100,00%	35.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.500.000</i>	<i>3.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.500.000</i>	<i>3.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.583.775.960	3.583.775.960
- Quỹ dự phòng tài chính	445.000.000	445.000.000
	4.028.775.960	4.028.775.960

15. NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	2.369.954.000	2.369.954.000
Nguồn kinh phí trả lại Nhà nước	(1.885.491.500)	-
Chi phí mua thiết bị máy móc được duyệt	(484.462.500)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	2.369.954.000

Nguồn kinh phí được Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Công thương cấp theo Dự án Sản xuất thử nghiệm độc lập cấp Nhà nước "Sản xuất thử nghiệm loạt Máy biến áp khô 3 pha công suất đến 2.500KVA và điện áp 22KV" là 2.843.000.000 VND. Bộ Khoa học và Công nghệ đã có Quyết định số 388/QĐ-BKHHCN ngày 13/03/2014 về việc xác nhận kết quả thực tế, xử lý kinh phí đối với dự án. Theo đó, kinh phí đề tài được sử dụng là 957.508.500 VND, số kinh phí còn lại chưa sử dụng là 1.885.491.500 Công ty đã nộp lại Ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, Công ty còn

phải nộp lại Ngân sách Nhà nước kinh phí thu hồi theo quy định (30% kinh phí sử dụng) là 287.252.550 VND nhưng đến thời điểm 30/06/2014 Công ty chưa có điều kiện để thực hiện.

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	10.109.731.450	7.074.820.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ	841.576.291	658.937.590
	10.951.307.741	7.733.757.852

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	10.084.529.331	6.338.421.517
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.827.254	35.727.706
	10.116.356.585	6.374.149.223

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.488.198	201.570.118
	169.488.198	201.570.118

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.166.667	41.250.500
	27.166.667	41.250.500

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	168.213.250	109.845.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.500.000
Chi phí khác bằng tiền	182.180.541	18.651.591
	350.393.791	129.997.441

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.185.385	43.569.682
Chi phí nhân công	451.577.296	550.326.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.480.880	115.748.366
Thuế, phí và lệ phí	269.446.501	264.062.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.420.026	65.429.395
Chi phí khác bằng tiền	115.661.899	147.538.887
	1.055.771.987	1.186.675.068

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(431.893.091)	(148.282.041)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(431.893.091)	(148.282.041)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(123)	(42)

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.492.591.903	2.506.561.521
Chi phí nhân công	1.126.518.333	1.317.524.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	679.597.356	701.280.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.197.810	129.512.473
Chi phí khác bằng tiền	348.798.599	454.812.624
	5.147.704.001	5.109.691.919

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.250.008.905	-	9.076.730.496	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.132.877.442	(5.063.650.490)	7.003.916.370	(5.063.650.490)
	10.382.886.347	(5.063.650.490)	16.080.646.866	(5.063.650.490)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.379.144.661	15.325.776.156
Chi phí phải trả	824.662.167	826.329.230
	14.203.806.828	17.152.105.386

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.250.008.905	-	-	3.250.008.905
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.069.226.952	-	-	2.069.226.952
Cộng	5.319.235.857	-	-	5.319.235.857
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.076.730.496	-	-	9.076.730.496
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.940.265.880	-	-	1.940.265.880
Cộng	11.016.996.376	-	-	11.016.996.376

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	13.379.144.661	-	-	13.379.144.661
Chi phí phải trả	824.662.167	-	-	824.662.167
	14.203.806.828	-	-	14.203.806.828
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.325.776.156	-	-	15.325.776.156
Chi phí phải trả	826.329.230	-	-	826.329.230
	17.152.105.386	-	-	17.152.105.386

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thiết bị và vật liệu điện, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Mua hàng hóa			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	5.901.975.100	2.657.251.600
Bán hàng			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	89.000.000	82.500.000
Trả nợ vay			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	1.000.000.000	3.500.000.000
Lãi tiền vay			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	27.166.667	41.250.500

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán			
Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	6.267.889.880	7.978.681.120
Phải trả khác			
Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	2.329.786.500	2.329.786.500
Vay ngắn hạn			
Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	-	1.000.000.000
Lãi vay phải trả			
Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	779.091.667	751.925.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và HĐQT	47.199.500	121.873.000

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Nguyễn Thị Lý
Người lập

Đặng Xuân Sang
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2014